

TIÊU CHUẨN VÀ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TẠI VIỆT NAM: HIỆN TRẠNG VÀ MỘT SỐ GỢI SUY CHÍNH SÁCH

Nguyễn Quỳnh Anh¹

Viện Chiến lược và Chính sách khoa học và công nghệ,
Học viện Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo

Nguyễn Thị Bích Phương
Học viện Chính sách và Phát triển

Nguyễn Văn Hiếu
Trung tâm Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên (CEN)

Tóm tắt:

Tiêu chuẩn đóng vai trò quan trọng đối với năng suất và đổi mới sáng tạo (ĐMST) trong doanh nghiệp. Bài báo này tìm hiểu hiện trạng cũng như nhận thức của doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) áp dụng tiêu chuẩn để nâng cao năng suất và ĐMST. Kết quả khảo sát 152 doanh nghiệp cho thấy, việc áp dụng tiêu chuẩn khi xuất khẩu mang lại ba lợi ích là: (i) đảm bảo chất lượng sản phẩm; (ii) tăng cơ hội cho doanh nghiệp tiếp cận các thị trường xuất khẩu; và (iii) mang lại lợi ích cho cộng đồng như an toàn sức khỏe, bảo vệ môi trường, bảo vệ người tiêu dùng. Các khó khăn phổ biến khi áp dụng tiêu chuẩn là phải tăng chi phí đầu tư để đáp ứng các yêu cầu của tiêu chuẩn; cải tiến, thay đổi quy trình sản xuất và tăng thêm các hoạt động giám sát sự phù hợp cho sản phẩm để đáp ứng việc thực hiện tiêu chuẩn đặc biệt là tiêu chuẩn xuất khẩu. Tăng cường minh bạch hóa và đa dạng hóa các kênh cung cấp thông tin về các biện pháp, rào cản kỹ thuật trong thương mại; hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện các yêu cầu về phát triển bền vững; tăng cường các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất thông qua ĐMST và áp dụng khoa học và công nghệ (KH&CN) là các mong muốn cũng như là gợi suy chính sách hỗ trợ DNNVV tham gia chuỗi giá trị toàn cầu.

Từ khóa: Tiêu chuẩn chất lượng; Năng suất; Đổi mới sáng tạo; Chính sách; Doanh nghiệp.

Mã số: 23021001

STANDARDS AND SMALL AND MEDIUM ENTERPRISES IN VIETNAM: THE SITUATIONAL ANALYSIS AND SOME POLICY IMPLICATIONS

Abstract:

The role of standards in fostering innovation within businesses is crucial, and this article delves into the current state and perspectives of small and medium-sized enterprises (SMEs) in applying standards to enhance productivity and innovation. The survey results of 152 enterprises show that the adoption of standards yields three notable benefits: ensuring product quality, expanding market access for enterprises, particularly in terms of exports, and providing societal advantages such as health safety, environmental protection, and

¹ Tác giả liên hệ: quynh.anh.nistpass@gmail.com

consumer safeguarding. However, there are challenges associated with implementing standards, including the costs of meeting the standard requirements, modifying production processes, and intensifying monitoring efforts to ensure product compliance, especially concerning international standards. To support SMEs in engaging in global value chains, it is essential to reinforce the transparency and diversifying channels for disseminating information regarding trade measures and technical barriers. Additionally, there is a need for policies that support SMEs in meeting sustainability requirements, encourage the adoption of science and technology, and provide assistance programs to enhance productivity through innovation. These suggestions aim to empower SMEs and enable their participation in global value chains.

Keywords: *Quality, Standards; Productivity; Innovation; Policy; SMEs.*

1. Đặt vấn đề

Doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) đóng vai trò quan trọng trong hầu hết các nền kinh tế, đặc biệt là ở các nước đang phát triển. Các DNNVV chiếm tỷ lệ lớn trong các doanh nghiệp trên toàn thế giới và là bộ phận đóng góp quan trọng trong việc tạo việc làm và phát triển kinh tế toàn cầu (*European Commission, 2017; Hillary, 2004; OECD, 2017*). Để tham gia được vào chuỗi giá trị toàn cầu và hội nhập kinh tế, DNNVV cần được hỗ trợ nâng cao năng lực để tham gia vào thị trường thế giới thông qua việc đáp ứng các yêu cầu của các nước nhập khẩu. Hiện các DNNVV của Việt Nam đang gặp phải các khó khăn, thách thức liên quan đến các yếu tố bên trong, bên ngoài và từ bản thân những quy định của các quốc gia nhập khẩu.

So với các doanh nghiệp lớn, các DNNVV có ít nguồn lực tài chính và các nguồn lực sẵn có khác để chứng minh sự phù hợp và hiệu quả sản phẩm để đạt được sự tin tưởng của thị trường. Theo đó, các tiêu chuẩn có thể giúp các DNNVV cạnh tranh trên một sân chơi bình đẳng với các doanh nghiệp lớn, bằng cách chứng minh một cách khách quan và đơn giản bằng chất lượng, sự an toàn và hiệu quả của các sản phẩm và dịch vụ của họ. Các tiêu chuẩn cũng có thể giúp chứng minh sự tuân thủ các yêu cầu pháp lý và yêu cầu kỹ thuật, giúp các DNNVV có được lòng tin của khách hàng, giảm những rào cản thương mại và tăng khả năng tiếp cận các thị trường mới (*SBS-SME, 2021*). Việc áp dụng các tiêu chuẩn còn giúp doanh nghiệp đảm bảo tính đồng nhất chất lượng sản phẩm và dịch vụ. Hơn nữa, chúng còn giúp các DNNVV hoạt động hiệu quả hơn bằng cách cải thiện hiệu suất, chất lượng, độ tin cậy cũng như giảm lãng phí. Tiêu chuẩn hóa có thể giúp đưa các giải pháp sáng tạo ra thị trường bằng cách xác định các hình thức, tạo các yêu cầu tương thích với nhu cầu khách hàng và tạo niềm tin vào các công nghệ mới. Vì vậy, các doanh nghiệp sử dụng công cụ tiêu chuẩn như một công cụ chiến lược để tăng sự chấp nhận của thị trường đối với sản phẩm của họ (*European Commission, 2014*).

Việt Nam đã tham gia 17 Hiệp định thương mại tự do, trong đó, có 4 Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới. Các hiệp định thương mại ưu đãi cũng thường kèm theo các điều khoản về sản phẩm và tiêu chuẩn quy trình làm ra sản phẩm (Bruhn, 2014). Tuy nhiên, do lợi thế cạnh tranh yếu, Việt Nam sẽ gặp phải rất nhiều các thách thức khi tham gia vào sân chơi toàn cầu này (Brauer & cộng sự, 2014; Wang, 2016; World Bank, 2018). Trong đó, việc đáp ứng các quy định của các Hiệp định này sẽ là thách thức lớn nhất mà Việt Nam sẽ phải đối mặt (Cung & cộng sự, 2017). Trong khi đó, khoảng 96% doanh nghiệp của Việt Nam là DNNVV với các nguồn lực tài chính và quản trị còn hạn chế (OECD, 2016). Bên cạnh đó, để xâm nhập vào các thị trường khó tính thì đòi hỏi sản phẩm phải có chất lượng cao, đáp ứng được các tiêu chuẩn kỹ thuật cần thiết mà thị trường đó đặt ra. Từ đó, đặt ra các yêu cầu cao hơn đối với việc tuân thủ chặt chẽ các yêu cầu đảm bảo chất lượng sản phẩm trong quá trình sản xuất chế biến, vận chuyển và bảo quản

Ngoài ra, việc tăng trưởng dựa vào vốn, tài nguyên, lao động trong bối cảnh tài nguyên thiên nhiên ngày càng bị thu hẹp đã trở nên không còn phù hợp. Do đó, nhiều nước trên thế giới đã lựa chọn chuyển đổi sang mô hình tăng trưởng dựa vào tăng năng suất dựa trên ĐMST và “thực tế cho thấy đây chính là yếu tố giúp tăng trưởng kinh tế một cách bền vững” (Hà Ngân, 2022). Trên thực tế, tiêu chuẩn đóng vai trò quan trọng đối với ĐMST trong doanh nghiệp. Theo tổ chức Small Business Standards (SBS-SME, 2021), một tổ chức phi lợi nhuận được thành lập dưới sự hỗ trợ của Ủy ban Châu Âu nhằm tăng cường vai trò của các DNNVV trong quá trình xây dựng tiêu chuẩn:

- Các tiêu chuẩn quốc tế giúp các DNNVV có thể thiết lập cấu trúc để đổi mới. ISO 9001 giúp đánh giá các mức chất lượng, nhận biết và đo lường khi nào, bằng cách nào và tại sao sự ĐMST lại có tác động;
- Nhân viên là nguồn gốc ĐMST của doanh nghiệp, vì vậy doanh nghiệp phải đầu tư để giữ cho họ vui vẻ, an toàn và gắn bó. ISO45001 giúp doanh nghiệp xây dựng một môi trường làm việc tối ưu để bảo vệ nhân viên từ góc độ an toàn và sức khỏe, trong khi ISO 45003, hiện đang được phát triển, sẽ tập trung vào sức khỏe tâm lý;
- Bảo vệ dữ liệu và thông tin xung quanh đổi mới và nghiên cứu với các tiêu chuẩn được thiết kế để xây dựng khả năng phục hồi của tổ chức. Doanh nghiệp có thể bắt đầu với sê-ri ISO/IEC 27000 tập trung vào quản lý bảo mật thông tin;
- Xây dựng sự hợp tác nghiên cứu và phát triển cùng có lợi với ISO 44001 và đảm bảo sắp xếp chuỗi cung ứng cho những đổi mới trong tương lai với ISO 28000;

- Các DNNVV cũng có thể truyền thông những đổi mới bao gồm các yếu tố đạo đức, trách nhiệm xã hội (ISO 26000) và bền vững với môi trường (ISO 14001) trong hoạt động của mình.

Vì thế, để có thể có những chính sách kịp thời hỗ trợ các DNNVV trong việc áp dụng tiêu chuẩn nâng cao năng suất và ĐMST, nghiên cứu này đã thực hiện khảo sát hiện trạng áp dụng tiêu chuẩn của các DNNVV Việt Nam. Từ đó, khuyến nghị một số gợi ý suy chính sách cho các nhà hoạch định sách khi xây dựng các chương trình hỗ trợ nâng cao năng suất cho các doanh nghiệp nói chung và DNNVV nói riêng.

2. Phương pháp nghiên cứu

Để đánh giá việc áp dụng các tiêu chuẩn đối với các DNNVV, trong nghiên cứu này, các tiêu chuẩn được hiểu theo định nghĩa của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn chất lượng số 68/2006/QH11 “Tiêu chuẩn là quy định về đặc tính kỹ thuật và yêu cầu quản lý dùng làm chuẩn để phân loại, đánh giá sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường và các đối tượng khác trong hoạt động kinh tế-xã hội nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả của các đối tượng này” (khoản 1, Điều 3). Ba loại tiêu chuẩn tiêu biểu thường có trong các hiệp định thương mại thế hệ mới, bao gồm: tiêu chuẩn về kỹ thuật, tiêu chuẩn về môi trường và tiêu chuẩn lao động. Theo đó, trong nghiên cứu này, các tiêu chuẩn sẽ bao gồm: tiêu chuẩn về kỹ thuật, tiêu chuẩn về môi trường, tiêu chuẩn về lao động.

Đối tượng của nghiên cứu này là các DNNVV, do đó tiêu chí lựa chọn DNNVV đưa vào khảo sát được xác định theo tiêu chí của Nghị định số 39/2018/NĐ-CP về Quy định chi tiết một số điều của Luật Hỗ trợ DNNVV (Điều 6) và thuộc 3 ngành hàng chế biến, chế tạo tham gia xuất khẩu trực tiếp hoặc gián tiếp bao gồm: giày dép, may mặc và nông sản.

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, đến hết năm 2021, cả nước có 534.845 DNNVV trong lĩnh vực chế biến chế tạo. Số lượng DNNVV được xác định để khảo sát được tính theo công thức của Smith (2013) như sau:

$$n (\text{tổng thể} > 50,000) = \frac{Z^2 p(1 - p)}{c^2}$$

Trong đó, Z là tham số thể hiện độ tin cậy, với $Z=1,96$ (tương đương độ tin cậy 95%); p là xác suất lựa chọn (bằng 0,5); c là sai số biên. Trong nghiên cứu này, với độ tin cậy là 95% và sai số biên là 8%. Như vậy, số mẫu cần cho nghiên cứu là 151 doanh nghiệp.

Theo đó, để đảm bảo độ tin cậy, nghiên cứu này đã tiến hành khảo sát 250 DNNVV (miền Bắc: 100 doanh nghiệp, miền Trung: 50 doanh nghiệp, miền Nam: 100 doanh nghiệp) trong năm 2020. Các phiếu khảo sát được thu thập

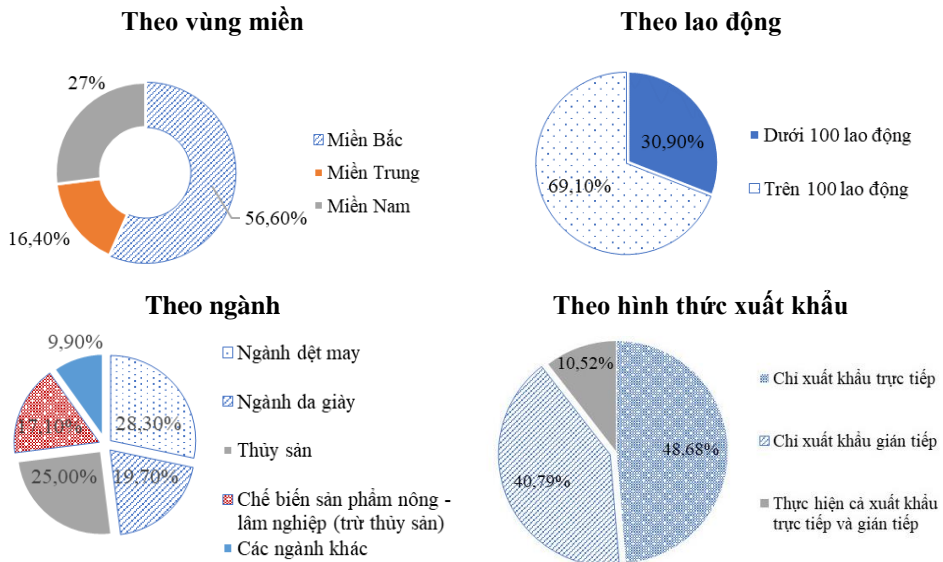
thông qua kênh Chi cục Thống kê thuộc Tổng cục Thống kê ở các tỉnh. Các cán bộ thống kê đến trực tiếp DNNVV để khảo sát. Thông tin thu thập được tổng hợp và xử lý trên phần mềm SPSS 22.0

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Thông tin chung

Với tổng số phiếu 250 phiếu khảo sát phát ra, có 172 doanh nghiệp trả lời khảo sát. Sau khi rà soát các câu trả lời, 152 phiếu được chọn đưa vào phân tích. Thông tin chung về mẫu khảo sát được thể hiện tại Hình 1. Trong tổng số 152 DNNVV, có 56,6% ở miền Bắc, 27% ở miền Nam và 16,4% doanh nghiệp ở miền Trung. Xét về quy mô theo lao động, 30,9% là doanh nghiệp nhỏ, tức là có dưới 100 lao động. Xét theo ngành hoạt động, 28,3% thuộc ngành dệt may, 19,7% thuộc ngành da giày, 25% thuộc ngành thủy sản, 17,1% thuộc ngành chế biến các sản phẩm nông - lâm nghiệp và 9,9% thuộc các ngành khác.

Xét theo hình thức xuất khẩu, chỉ có 10,52% (n = 16) DNNVV thực hiện đồng thời cả các hình thức xuất khẩu trực tiếp và gián tiếp. Tỷ lệ các DNNVV chỉ thực hiện xuất khẩu trực tiếp chiếm 48,68% (n = 74). Mặc dù số DNNVV tham gia xuất khẩu gián tiếp ít hơn so với số DNNVV tham gia xuất khẩu trực tiếp, tỷ lệ DNNVV chỉ xuất khẩu gián tiếp cũng chiếm 40,79% (n = 62).



Nguồn: tổng hợp của nhóm nghiên cứu

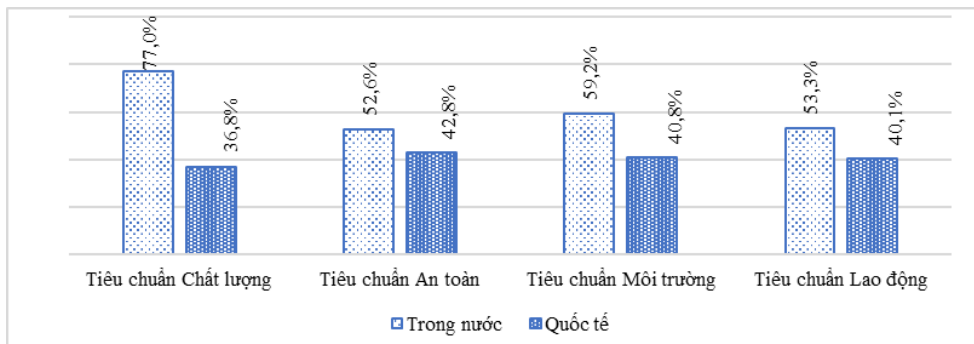
Hình 1. Thông tin chung về các DNNVV tham gia khảo sát

3.2. Hiện trạng áp dụng tiêu chuẩn nhằm nâng cao năng suất và ĐMST của DNNVV

Phần này tập trung mô tả các kết quả khảo sát DNNVV ở ba miền Bắc - Trung - Nam ở Việt Nam để rút ra các hàm ý chính sách.

a) Năng lực đáp ứng tiêu chuẩn xuất khẩu của doanh nghiệp

Tình hình áp dụng tiêu chuẩn quốc tế và tiêu chuẩn trong nước: Nhìn chung, tỉ lệ các DNNVV áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế về chất lượng, an toàn, môi trường và lao động đều thấp hơn so với các DNNVV áp dụng các tiêu chuẩn trong nước, đặc biệt là các tiêu chuẩn về chất lượng. Có 77% DNNVV (n = 117) phản hồi rằng, họ có áp dụng các tiêu chuẩn trong nước về chất lượng, trong khi đó, chỉ có 36,8% (n = 56) các DNNVV áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế về chất lượng. Các DNNVV áp dụng tiêu chuẩn trong nước về chất lượng chủ yếu là các doanh nghiệp xuất khẩu gián tiếp. Tỉ lệ doanh nghiệp áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế về an toàn là 42,8% (n = 65), cao hơn so với tỉ lệ DNNVV áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế về chất lượng, môi trường (40,8%) và lao động (40,1%). Tương ứng, tỉ lệ DNNVV áp dụng các tiêu chuẩn trong nước về an toàn là thấp nhất, chỉ 52,6% (n = 80), so với 53,3% DNNVV (n = 81) áp dụng tiêu chuẩn lao động và 59,2% DNNVV (n = 90) áp dụng tiêu chuẩn môi trường (Hình 2).

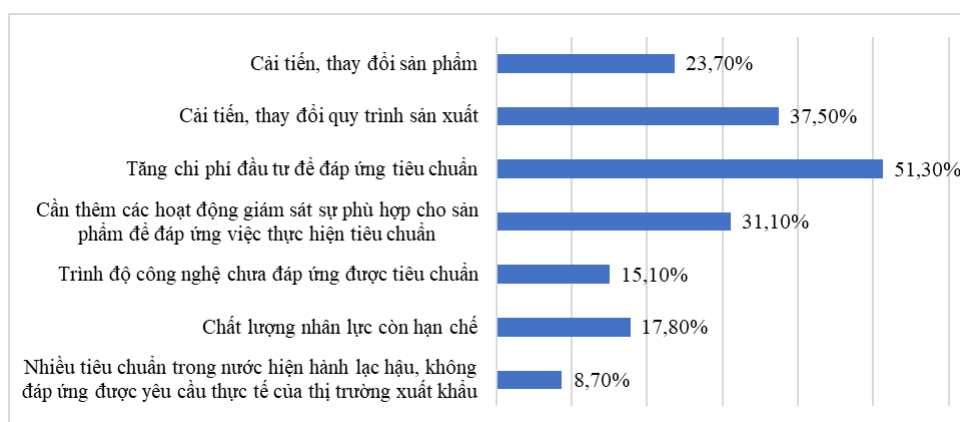


Nguồn: tổng hợp của nhóm nghiên cứu

Hình 2. Thực trạng áp dụng tiêu chuẩn trong hoạt động sản xuất kinh doanh của DNNVV

Những khó khăn khi áp dụng tiêu chuẩn để xuất khẩu: Nhìn chung, ba (03) khó khăn phổ biến nhất mà các DNNVV gặp phải khi áp dụng tiêu chuẩn để xuất khẩu là việc tăng chi phí đầu tư để đáp ứng các yêu cầu của tiêu chuẩn (51,3%, n = 78), cải tiến, thay đổi quy trình sản xuất (37,5%, n = 57) và tăng thêm các hoạt động giám sát sự phù hợp cho sản phẩm để đáp ứng việc thực

hiện tiêu chuẩn (31,1%, n = 47). Trong bối cảnh toàn cầu hóa, khi sự giao lưu kinh tế thuận lợi và nhiều lựa chọn hơn cho các chủ thể kinh tế, những khó khăn, hạn chế liên quan đến một số vấn đề nội tại trong nước lại không gây quá nhiều khó khăn cho DNNVV. Có 15,13% DNNVV (n = 23) phản hồi về việc khó khăn liên quan đến trình độ công nghệ của doanh nghiệp không đáp ứng được yêu cầu tiêu chuẩn xuất khẩu và 17,76% DNNVV (n = 27) trả lời gặp khó khăn liên quan đến chất lượng nhân lực của doanh nghiệp còn hạn chế. Ngoài ra, có 8,7% DNNVV (n = 13) nói rằng, họ gặp khó khăn với việc nhiều tiêu chuẩn trong nước hiện hành lạc hậu, không đáp ứng được yêu cầu thực tế của thị trường xuất khẩu (Hình 3).

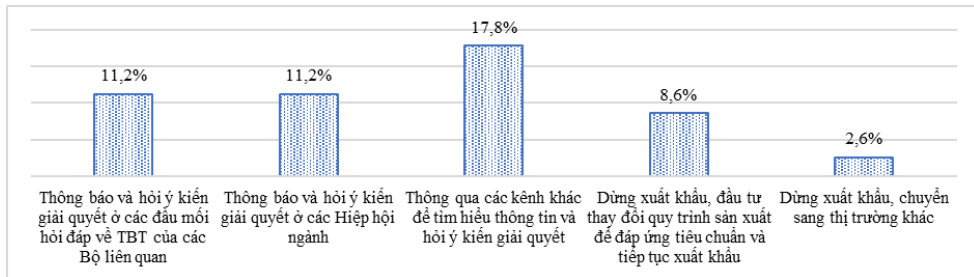


Nguồn: tổng hợp của nhóm nghiên cứu

Hình 3. Khó khăn, thách thức khi áp dụng tiêu chuẩn trong hoạt động sản xuất kinh doanh của DNNVV

Có khoảng 32,89% DNNVV (n = 50) phản hồi rằng, họ đã từng gặp khó khăn, vướng mắc về việc đáp ứng các yêu cầu của tiêu chuẩn cơ sở (Tiêu chuẩn tư nhân) của nước nhập khẩu khi thực hiện xuất khẩu hàng hóa. Trong đó, những DNNVV phản hồi rằng họ đã từng gặp khó khăn vướng mắc phần lớn là những DNNVV ở quy mô vừa (21,7%, n = 33), địa bàn hoạt động ở miền Bắc (19,7%, n = 30) và được thành lập trước năm 2015 (23,7%, n = 36). Các doanh nghiệp có thị trường xuất khẩu sang các nước thành viên CPTPP gặp khó khăn nhiều hơn so với các doanh nghiệp có thị trường xuất khẩu sang các nước EU (29,6%, n = 45 so với 20,4%, n = 31). Theo ngành hoạt động, các DNNVV gặp khó khăn về đáp ứng tiêu chuẩn cơ sở của nước nhập khẩu khi thực hiện xuất khẩu phần nhiều thuộc ngành dệt may (9,2%, n = 14) và da giày (8,6%, n = 13). Tỷ lệ này thấp hơn trong ngành thủy sản (6,6%, n = 10) và ngành chế biến nông - lâm sản (4,6%, n = 7).

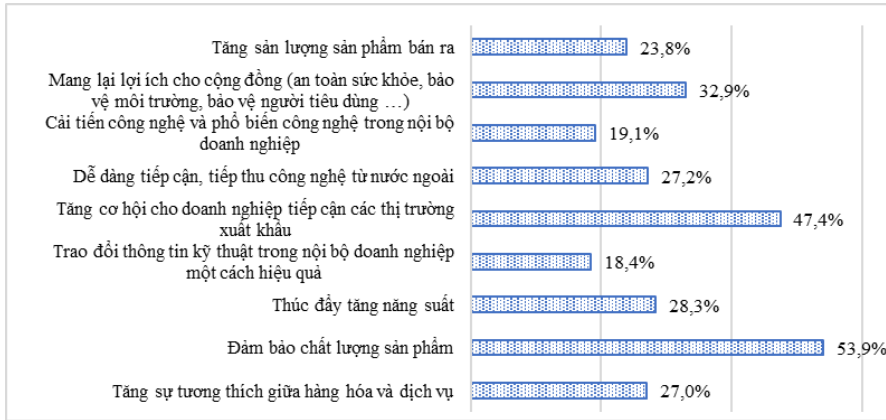
Để giải quyết những khó khăn, vướng mắc về đáp ứng các yêu cầu của tiêu chuẩn cơ sở của nước nhập khẩu khi xuất khẩu hàng hóa, DNNVV vẫn thường lựa chọn tìm cách khắc phục để tiếp tục kiên trì với thị trường xuất khẩu đã định hướng. Trong đó, nhiều nhất là phương án thông qua các kênh khác (ví dụ thông tin từ internet) để tìm hiểu thông tin và tìm phương án giải quyết, với 17,8% DNNVV (n = 27). Có khoảng 11,2% DNNVV (n = 17) chọn cách tham khảo qua các kênh hỗ trợ như các đầu mối TBT liên quan hoặc các hiệp hội ngành. Có 8,6% DNNVV (n = 13) đã tạm dừng xuất khẩu để thay đổi quy trình sản xuất và sau đó tiếp tục xuất khẩu. Phương án dừng xuất khẩu và tìm thị trường khác là lựa chọn của 2,6% DNNVV (n = 4) (gồm 2 doanh nghiệp thủy sản và 2 doanh nghiệp chế biến nông - lâm sản).



Nguồn: tổng hợp của nhóm nghiên cứu

Hình 4. Các phương án ứng phó của các DNNVV khi gặp khó khăn vướng mắc về đáp ứng các yêu cầu của tiêu chuẩn cơ sở của nước nhập khẩu khi xuất khẩu hàng hóa

Những lợi ích khi áp dụng tiêu chuẩn để xuất khẩu: Ba lợi ích được phản hồi nhiều nhất là: (i) đảm bảo chất lượng sản phẩm (53,9%, n = 82); (ii) tăng cơ hội cho doanh nghiệp tiếp cận các thị trường xuất khẩu (47,4%, n = 72); và (iii) mang lại lợi ích cho cộng đồng như an toàn sức khỏe, bảo vệ môi trường, bảo vệ người tiêu dùng (32,9%, n = 50). Trong khi đó, những lợi ích liên quan đến trao đổi nội bộ trong doanh nghiệp lại không thực sự được các DNNVV đánh giá cao. Chỉ 18,4% DNNVV (n = 28) đề cập đến các lợi ích liên quan đến trao đổi thông tin kỹ thuật trong nội bộ doanh nghiệp một cách hiệu quả và cũng chỉ 19,1% DNNVV (n = 29) nói rằng họ nhận thấy những lợi ích liên quan đến cải tiến công nghệ và phổ biến công nghệ trong nội bộ doanh nghiệp.

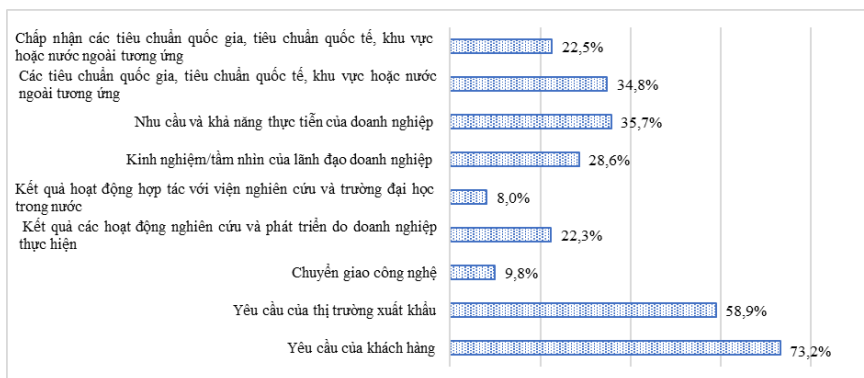


Nguồn: tổng hợp của nhóm nghiên cứu

Hình 5. Lợi ích mà DNNVV có được khi áp dụng những tiêu chuẩn xuất khẩu trong hoạt động sản xuất kinh doanh

DNNVV xây dựng tiêu chuẩn cơ sở cho hoạt động sản xuất kinh doanh:

Trong tổng số 152 DNNVV tham gia khảo sát, khoảng 73,7% (n = 112) doanh nghiệp phản hồi rằng họ có thực hiện xây dựng tiêu chuẩn cơ sở phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Khi thực hiện xây dựng tiêu chuẩn cơ sở, phần lớn các DNNVV dựa theo yêu cầu của khách hàng (73,2%, n = 82) và yêu cầu của thị trường xuất khẩu (58,9%, n = 66). Các căn cứ tiếp theo là nhu cầu và khả năng thực tiễn của doanh nghiệp (35,7%, n = 40). Ngoài ra, các tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, khu vực hoặc nước ngoài tương ứng cũng là một trong những căn cứ được DNNVV đề cập đến (34,8%, n = 39). Kết quả hoạt động hợp tác với viện nghiên cứu và trường đại học trong nước công nghệ là hai yếu tố mà doanh nghiệp ít dựa vào nhất để xây dựng tiêu chuẩn cơ sở (tương ứng với 8,0%, n = 9 và 9,8%, n = 11).



Nguồn: tổng hợp của nhóm nghiên cứu

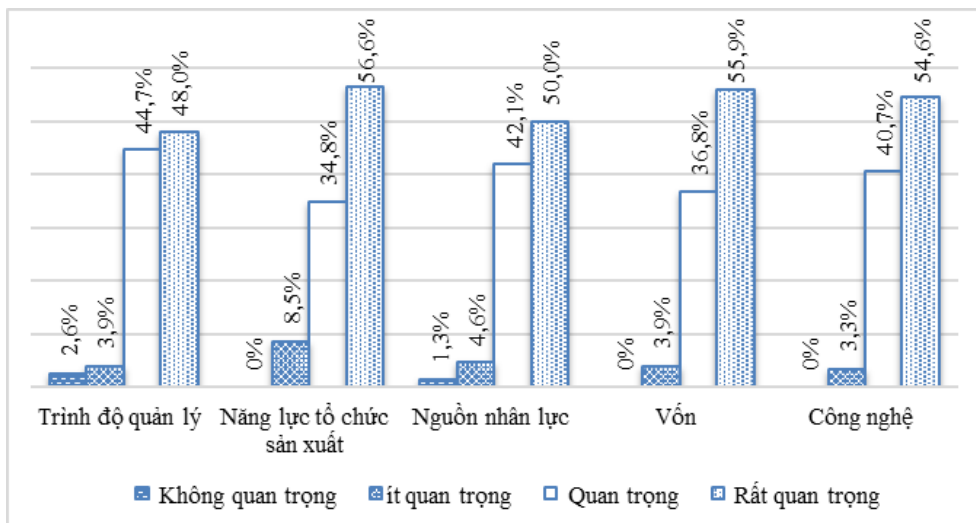
Hình 6. Cơ sở để doanh nghiệp xây dựng tiêu chuẩn cơ sở phục vụ hoạt động của DNNVV

Sở hữu trí tuệ trong áp dụng tiêu chuẩn: Liên quan đến việc yêu cầu phải sử dụng công nghệ được bảo hộ sáng chế trong việc tuân thủ các tiêu chuẩn/đặc tính kỹ thuật khi xuất khẩu hàng hóa, khoảng 44,74% DNNVV (n = 68) trả lời họ đã được yêu cầu phải sử dụng công nghệ được bảo hộ sáng chế khi thực hiện xuất khẩu. Trong tổng số 68 doanh nghiệp được yêu cầu phải sử dụng công nghệ được bảo hộ sáng chế, có 32 DNNVV (47,1%) phản hồi rằng họ gặp phải khó khăn khi đàm phán với chủ sở hữu của bằng sáng chế công nghệ.

b) Nâng cao năng suất trong DNNVV

Nhận thức của DNNVV về các yếu tố ảnh hưởng đến nâng cao năng suất:

Trong 5 nhóm nhân tố ảnh hưởng đến khả năng nâng cao năng suất của doanh nghiệp thì năng lực tổ chức sản xuất, vốn và công nghệ là 3 nhóm nhân tố được DNNVV đánh giá quan trọng hơn so với những nhân tố khác. Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá những nhân tố này giữ vai trò rất quan trọng trong nâng cao năng suất của họ lần lượt là 56,6% (n = 86), 55,9% (n = 85) và 54,6% (n = 83). Đồng thời, không có doanh nghiệp nào đánh giá 3 nhóm nhân tố này là không quan trọng (Hình 7).

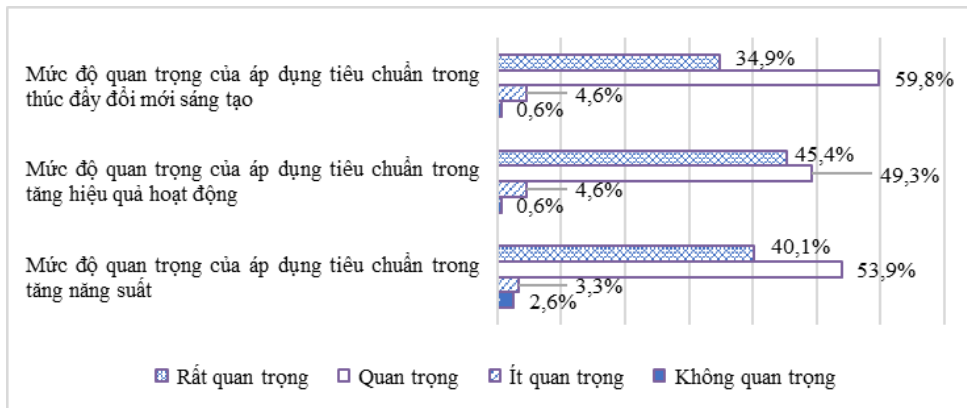


Nguồn: tổng hợp của nhóm nghiên cứu

Hình 7. Tầm quan trọng của các yếu tố đóng góp vào tăng năng suất của DNNVV

Đánh giá của DNNVV về quan hệ giữa áp dụng tiêu chuẩn với năng suất và ĐMST của doanh nghiệp: Khi đánh giá về mức độ quan trọng của việc áp dụng tiêu chuẩn (về chất lượng, an toàn, môi trường, lao động) đối với việc tăng năng suất và ĐMST, nhìn chung, các DNNVV đều đánh giá ở mức

rất quan trọng và quan trọng (thang đo từ 1 - Không quan trọng đến 4 - Rất quan trọng). Kết quả cho thấy, có 45,39% DNNVV (n = 69) đánh giá việc áp dụng tiêu chuẩn rất quan trọng đối với nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp; 40,13% DNNVV (n = 61) khẳng định việc áp dụng tiêu chuẩn là rất quan trọng với tăng năng suất, và 34,87% DNNVV (n = 53) nhận thấy việc áp dụng tiêu chuẩn là rất quan trọng với thúc đẩy ĐMST trong doanh nghiệp của họ (Hình 8).



Nguồn: tổng hợp của nhóm nghiên cứu

Hình 8: Mức độ quan trọng của việc áp dụng các tiêu chuẩn trong DNNVV

Các hình thức ĐMST của DNNVV: Sáu hình thức ĐMST phổ biến được các DNNVV áp dụng gồm: (i) giới thiệu sản phẩm đến khách hàng mới (63,2%, n = 96); (ii) cải tiến sản phẩm (60,5%, n = 92); (iii) cải tiến về quy trình kỹ thuật (59,2%, n = 90); (iv) thực hiện một phương pháp tổ chức hay quản lý mới trong hoạt động kinh doanh (56,6%, n = 86); (v) áp dụng phương pháp sản xuất mới (53,3%, n = 81); và (vi) đưa ra sản phẩm mới (50%, n = 76). Hoạt động ĐMST ít được DNNVV thực hiện gồm một số hoạt động như: (i) đổi mới phương pháp vận chuyển và phân phối sản phẩm (17,8%, n = 27); (ii) đổi mới quy trình thực hiện các hoạt động hỗ trợ sản xuất kinh doanh (25,7%, n = 39); (iii) sắp xếp lại nơi làm việc (36,8%, n = 56); (iv) giới thiệu sản phẩm ra khu vực địa lý mới (37,5%, n = 57); và (v) giảm chi phí trên từng sản phẩm đầu ra (38,2%, n = 58). Các hoạt động thực hiện phối hợp đồng thời nhiều hoạt động đổi mới cũng ít được các doanh nghiệp thực hiện. Chỉ 17,1% DNNVV (n = 26) thực hiện đổi mới đồng thời cả sản phẩm và quy trình, và chỉ 9,2% DNNVV (n = 14) thực hiện đồng thời tất cả các hoạt động ĐMST được liệt kê (Bảng 1).

Bảng 1. Những hình thức ĐMST chính trong DNNVV

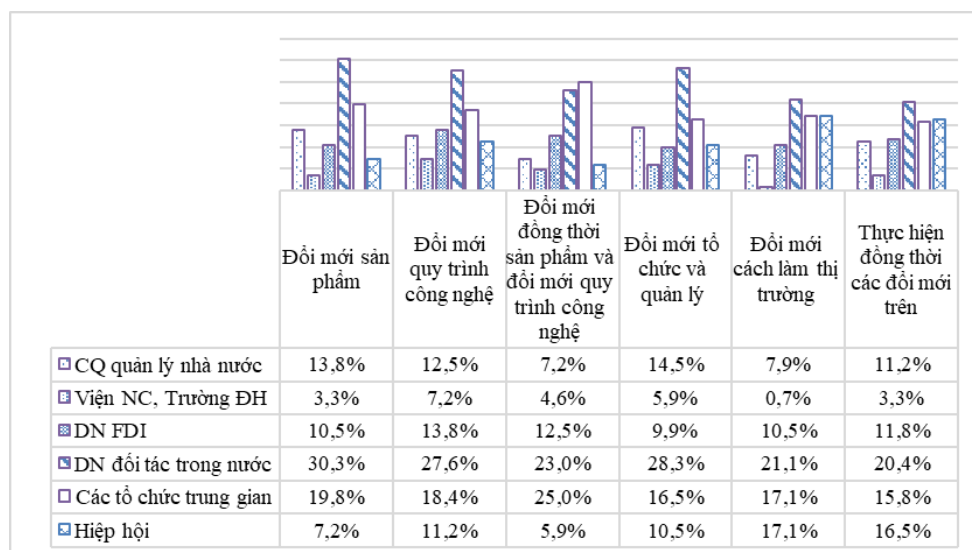
STT	Hình thức ĐMST được các DNNVV thực hiện	Tỷ lệ (%)
1	Đưa ra sản phẩm mới	50,0
2	Cải tiến sản phẩm	60,5
3	Áp dụng phương pháp sản xuất mới	53,3
4	Cải tiến về quy trình kỹ thuật	59,2
5	Đổi mới phương pháp vận chuyển và phân phối sản phẩm	17,8
6	Đổi mới quy trình thực hiện các hoạt động hỗ trợ sản xuất	25,7
7	Thực hiện một phương pháp tổ chức hay quản lý mới trong hoạt động kinh doanh	56,6
8	Sắp xếp lại nơi làm việc	36,8
9	Tăng cường quan hệ đối ngoại nhằm tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh	43,0
10	Giới thiệu sản phẩm đến khách hàng mới	63,2
11	Tiếp tục duy trì thị phần	49,0
12	Giới thiệu sản phẩm ra khu vực địa lý mới	37,5
13	Giảm chi phí trên từng sản phẩm đầu ra	38,2
14	Thực hiện đồng thời cả đổi mới sản phẩm và đổi mới quy trình nhằm tạo hiệu ứng tốt hơn	17,1
15	Thực hiện đồng thời tất cả các đổi mới	9,2

Nguồn: tổng hợp của nhóm nghiên cứu

Các tổ chức hỗ trợ DNNVV thực hiện ĐMST: Theo kết quả phân tích, các doanh nghiệp đối tác trong nước đóng vai trò quan trọng nhất trong việc hỗ trợ các DNNVV thực hiện cả 5 hình thức ĐMST là: đổi mới sản phẩm, đổi mới quy trình công nghệ, đổi mới tổ chức và quản lý, đổi mới cách làm thị trường và thực hiện đồng thời các hình thức ĐMST trên. Vai trò quan trọng thứ hai trong cả 5 hình thức trên là các tổ chức trung gian. Các cơ quan quản lý nhà nước chủ yếu tham gia hỗ trợ DNNVV trong thực hiện đổi mới tổ chức và quản lý (14,5%, n = 22). Các hiệp hội chủ yếu giúp DNNVV thực hiện các đổi mới liên quan đến cách làm thị trường (17,1%, n = 26). Các doanh nghiệp FDI thể hiện vai trò tích cực trong việc hỗ trợ DNNVV thực hiện đổi mới quy trình công nghệ (13,8%, n =21) (Hình 9).

Đáng chú ý, các viện nghiên cứu, trường đại học lại thể hiện vai trò ít quan trọng nhất trong việc hỗ trợ DNNVV thực hiện các hoạt động ĐMST ở tất cả các hình thức. Vai trò hỗ trợ chủ yếu thể hiện ở hỗ trợ đổi mới quy trình công nghệ (7,2%, n = 11). Dù vậy, tỷ lệ này là thấp nhất so với các đối tác khác

trong hỗ trợ DNNVV thực hiện hoạt động đổi mới về quy trình công nghệ (Hình 9).



Nguyên: tổng hợp của nhóm nghiên cứu

Hình 9. Sự hỗ trợ từ các tổ chức đối với các hoạt động đổi mới của DNNVV

c) Đề xuất/kỳ vọng của DNNVV đối với sự hỗ trợ của nhà nước nhằm giúp doanh nghiệp giảm bớt khó khăn trong trao đổi thương mại và nâng cao năng lực đáp ứng tiêu chuẩn

Để giúp DNNVV nâng cao năng lực và tăng năng suất nhằm đáp ứng tiêu chuẩn và các điều kiện của thị trường xuất khẩu, Nhà nước nên tập trung vào ba hoạt động được các DNNVV kỳ vọng cao nhất, gồm: (i) tăng cường, minh bạch hóa và đa dạng hóa các kênh cung cấp thông tin về các biện pháp, rào cản kỹ thuật trong thương mại (67,1%, n = 102); (ii) hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện các yêu cầu về phát triển bền vững (47,7%, n = 72); và (iii) tăng cường các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất thông qua ĐMST và áp dụng KH&CN (44,1%, n = 67) (Bảng 2).

Bảng 2. Đề xuất của DNNVV về hỗ trợ của Nhà nước nhằm nâng cao năng lực đáp ứng tiêu chuẩn, nâng cao năng suất, chất lượng, đáp ứng các điều kiện của thị trường xuất khẩu

TT	Đề xuất	Tỷ lệ
1	Hỗ trợ doanh nghiệp trong việc thực hiện các yêu cầu về phát triển bền vững (vấn đề về môi trường, lao động)	47,70%

TT	Đề xuất	Tỷ lệ
2	Tăng cường sự thừa nhận kết quả chứng nhận sự phù hợp của các tổ chức chứng nhận sự phù hợp trong nước tại các thị trường xuất khẩu	35,50%
3	Hỗ trợ doanh nghiệp trong việc đáp ứng các quy định về sở hữu trí tuệ	35,80%
4	Tăng cường thực hiện các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất thông qua ĐMST, áp dụng KH&CN	44,10%
5	Tăng cường, minh bạch hóa và đa dạng hóa các kênh cung cấp thông tin về các biện pháp, rào cản kỹ thuật trong thương mại liên quan đến các thị trường xuất khẩu	67,10%
6	Tạo điều kiện cho các DNNVV tham gia tích cực và sâu hơn vào quá trình xây dựng tiêu chuẩn và quy chuẩn	38,20%

Nguồn: tổng hợp của nhóm nghiên cứu

4. Hàm ý chính sách thúc đẩy áp dụng tiêu chuẩn nhằm nâng cao năng suất và đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp vừa và nhỏ

Việc đưa ra các hàm ý chính sách sẽ được dựa trên hai căn cứ: (i) Các hàm ý chính sách từ kết quả khảo sát các DNNVV; (ii) Từ việc tổng quan chương trình liên quan đến thúc đẩy năng suất và ĐMST cho khu vực doanh nghiệp do Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì thực hiện.

4.1. Hàm ý chính sách từ kết quả khảo sát

Kết quả của mục 3.1 cho thấy, doanh nghiệp đã nhận thức được vai trò, lợi ích khi áp dụng tiêu chuẩn quốc tế và khu vực. Tuy nhiên, DNNVV cũng gặp phải khó khăn khi áp dụng các tiêu chuẩn này. Nhìn chung, 03 khó khăn phổ biến nhất mà các DNNVV gặp phải khi áp dụng tiêu chuẩn để xuất khẩu là việc tăng chi phí đầu tư để đáp ứng các yêu cầu của tiêu chuẩn, cải tiến, thay đổi quy trình sản xuất và tăng thêm các hoạt động giám sát sự phù hợp cho sản phẩm để đáp ứng việc thực hiện tiêu chuẩn. Thêm vào đó, là khó khăn liên quan đến sử dụng các công nghệ được bảo hộ sáng chế trong xuất khẩu hàng hóa khi phải đàm phán với chủ sở hữu của bằng sáng chế. Vì thế, các chính sách/chương trình cần tìm cách hỗ trợ các DNNVV khi họ gặp các vướng mắc với các chủ sở hữu các công nghệ đã được bảo hộ sáng chế, hỗ trợ kỹ thuật khi doanh nghiệp bắt đầu áp dụng các tiêu chuẩn mới có yêu cầu công nghệ cao.

Ngoài việc áp dụng tiêu chuẩn quốc tế và khu vực, DNNVV đã chủ động xây dựng các tiêu chuẩn cơ sở dựa trên khả năng thực tiễn của doanh nghiệp phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Đây là một kết quả đáng mừng cho thấy DNNVV ngày càng nhận thức được tầm quan trọng của việc tiêu chuẩn hóa các hoạt động của mình. Tuy nhiên, các tiêu chuẩn cơ sở dựa trên kết quả hợp tác với viện nghiên cứu và trường đại học trong nước cũng như kết quả

ngiên cứu phát triển do doanh nghiệp tự thực hiện là rất ít. Điều này cho thấy, hàm ý chính sách cần lưu là mặc dù có rất nhiều nỗ lực tăng cường liên kết Viện - Trường - Doanh nghiệp nhưng kết quả dường như còn khiêm tốn. Điều này được khẳng định thêm khi doanh nghiệp được hỏi vai trò của các tổ chức hỗ trợ DNNVV thực hiện ĐMST. Trong quá trình thực hiện hoạt động ĐMST, các tổ chức trung gian vẫn là những đối tác quan trọng nhất hỗ trợ các DNNVV thực hiện hoạt động ĐMST trong sản xuất kinh doanh. Đáng chú ý và vai trò của các trường đại học, viện nghiên cứu rất mờ nhạt ở cả 5 hình thức ĐMST.

Có một thực trạng đáng lưu ý là mặc dù nhận thức được lợi ích của ĐMST nhưng do quy mô hoạt động nhỏ nên các hình thức ĐMST của DNNVV chủ yếu tập trung vào giới thiệu sản phẩm đến khách hàng mới, cải tiến sản phẩm và cải tiến về quy trình kỹ thuật. Hoạt động ĐMST ít được các DNNVV thực hiện gồm một số hoạt động như đổi mới phương pháp vận chuyển và phân phối sản phẩm, đổi mới quy trình thực hiện các hoạt động hỗ trợ sản xuất kinh doanh, sắp xếp lại nơi làm việc, giới thiệu sản phẩm ra khu vực địa lý mới, và giảm chi phí trên từng sản phẩm đầu ra. Đối với các hoạt động thực hiện phối hợp đồng thời nhiều hoạt động ĐMST, DNNVV tham gia khảo sát có tỷ lệ thực hiện thấp nhất. Vì vậy, các chương trình/chính sách có thể xem xét hỗ trợ các hoạt động ĐMST hiện nay đang được ít quan tâm như đổi mới phương pháp vận chuyển và phân phối sản phẩm, các quy trình thực hiện các hoạt động hỗ trợ sản xuất kinh doanh.

Trong quá trình tìm cách nâng cao năng suất, doanh nghiệp đánh giá năng lực tổ chức sản xuất, vốn và công nghệ là 3 nhóm nhân tố quan trọng nhất. Vì vậy, các chương trình/chính sách nên tập trung vào 3 nhóm nhân tố này để giúp doanh nghiệp nâng cao năng suất. Bên cạnh đó, để nâng cao trình độ công nghệ và quản lý đáp ứng các tiêu chuẩn, đặc biệt là các tiêu chuẩn xuất khẩu sang những thị trường trọng điểm và khó tính như EU, Hoa Kỳ, Nhật Bản,... thì doanh nghiệp gặp khó khăn liên quan đến chất lượng nhân lực còn hạn chế. Do đó, các chương trình cần tập trung vào nâng cao chất lượng nhân lực của các doanh nghiệp đáp ứng các tiêu chuẩn xuất khẩu cho doanh nghiệp. Việc hỗ trợ các doanh nghiệp cần phải bắt đầu với việc cải cách các tập quán tổ chức và quản lý cơ bản, cho phép các doanh nghiệp sử dụng và điều chỉnh các quy trình mới, và tiên tiến áp dụng các tri thức công nghệ phức tạp hơn (công nghệ 4.0) gắn với các tiêu chuẩn cụ thể. Thu hẹp khoảng cách về năng lực có ý nghĩa quan trọng đối với việc hấp thụ công nghệ mới trong quy trình sản xuất tương tự như đối với việc phát triển các dịch vụ số.

Việc hài hòa hóa các tiêu chuẩn trong nước với các tiêu chuẩn khu vực và quốc tế vẫn cần được tiếp tục thực hiện vì có một số ít các DNNVV phản ánh rằng họ gặp khó khăn với việc nhiều tiêu chuẩn trong nước hiện hành lạc hậu, không đáp ứng được yêu cầu thực tế của thị trường xuất khẩu.

4.2. Hàm ý chính sách từ việc tổng quan chương trình liên quan đến thúc đẩy năng suất và ĐMST cho khu vực doanh nghiệp

Trong giai đoạn 2010-2020, Chính phủ Việt Nam đã đưa ra nhiều chính sách và triển khai nhiều chương trình hỗ trợ nâng cao năng lực cho doanh nghiệp, đặc biệt là DNNVV. Trong số đó, phải kể đến Quyết định số 712/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, ngày 21/05/2010 về việc phê duyệt chương trình quốc gia “Nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa của doanh nghiệp Việt Nam đến năm 2020” (gọi tắt là Chương trình 712) do Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì thực hiện.

Chương trình 712 tập trung vào 9 dự án, gồm có: (1) xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; (2) thúc đẩy hoạt động năng suất chất lượng; (3) nâng cao năng suất chất lượng sản phẩm hàng hóa của ngành công nghiệp; (4) dự án nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm hàng hóa ngành nông nghiệp; (5) nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa của ngành thông tin và truyền thông; (6) nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa của ngành xây dựng; (7) nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa của ngành y tế; (8) nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa của ngành giao thông vận tải; (9) nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa của các DNNVV tại địa phương. Bộ Khoa học và Công nghệ là đầu mối điều phối, chủ trì thực hiện chương trình. Chương trình 712 đã mang lại nhiều thành công quan trọng, tạo động lực cho sự phát triển của DNNVV Việt Nam trong bối cảnh hội nhập và tham gia chuỗi giá trị toàn cầu. Chương trình 712 được thực hiện với mục tiêu nâng mức đóng góp của nhân tố năng suất tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng GDP lên 35% vào năm 2020. Mục tiêu cụ thể này đã đạt được với hiệu suất năng suất tốt hơn trong những năm gần đây. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, đóng góp của TFP vào tăng trưởng GDP năm 2018 là 43,5% (VERP & GRIPS, 2020). Sự thành công của Chương trình 712 là cơ sở để Chính phủ tiếp tục đưa ra Quyết định số 1322/QĐ-TTg ngày 31/08/2020 (Chương trình 1322) phê duyệt chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa giai đoạn 2021-2030. Tuy nhiên, có một lưu ý là theo nghiên cứu gần đây nhất, trong Báo cáo “Năng suất Việt Nam 2020”, chuyển dịch năng suất ở Việt Nam còn phiến diện, manh mún, chỉ tập trung vào khu vực doanh nghiệp và chỉ bao hàm một số khía cạnh của năng suất (VERP & GRIPS, 2020). Chương trình Năng suất quốc gia 1322 mới ban hành giữ nguyên cách tiếp cận của Chương trình 712. Câu hỏi đặt ra là, vậy trong bối cảnh TFP có xu hướng suy giảm trên thế giới (WEF, 2022) và chuyển dịch năng suất của Việt Nam còn manh mún, chưa bao quát được các khía cạnh của năng suất, Chương trình 1322 cần có cách tiếp cận như thế nào để đạt được mục tiêu đề ra? Để các chương trình, chính sách sắp tới mang tính chuyển dịch đồng bộ thì cần tập trung cả những đối tượng khác ngoài doanh

ng nghiệp như: viện, trường đại học, các tổ chức trung gian và các tổ chức đào tạo nâng cao năng lực hấp thụ, chuyển giao công nghệ cho doanh nghiệp và tập trung vào cả 5 hình thức ĐMST.

5. Kết luận

Các DNNVV thực hiện ĐMST có nhiều khả năng tham gia vào thị trường toàn cầu hơn là các DNNVV không đổi mới. Ví dụ, đổi mới quy trình và tổ chức dựa trên tiêu chuẩn có thể giúp tăng năng suất của doanh nghiệp bằng cách giảm chi phí sản xuất và cho phép các DNNVV đạt được mức tối thiểu hiệu quả cần thiết để trang trải các chi phí cố định của việc xuất khẩu. Thông qua đổi mới sản phẩm, đổi mới tiếp thị và chiến lược xây dựng thương hiệu sáng tạo, các DNNVV phân biệt sản phẩm của họ với các đối thủ cạnh tranh, giúp họ có được thị phần trong thị trường toàn cầu. Đa số các doanh nghiệp tham gia khảo sát nhận thức rất rõ mối quan hệ giữa áp dụng tiêu chuẩn, nâng cao năng suất và ĐMST. Nhóm tác giả muốn dùng câu nói của một giám đốc DNNVV trong quá trình trao đổi nghiên cứu để kết bài *“Khi thực hiện tốt việc tuân thủ các tiêu chuẩn, nó sẽ làm giảm các việc không cần thiết do sự không rõ ràng và còn mơ hồ trong cách thực hiện, đảm bảo chất lượng, tăng năng suất và nâng cao tinh thần của nhân viên trong các doanh nghiệp khi họ biết rõ mình phải làm gì, như thế nào và khi nào”*. Tuy nhiên, thực tế cho thấy DNNVV còn gặp rất nhiều khó khăn liên quan đến năng lực hấp thụ công nghệ, trình độ quản lý và nguồn nhân lực, khả năng tiếp cận nguồn tài chính và thông tin từ bên ngoài cũng như quyền sở hữu trí tuệ. Đây là các nút thắt mà các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp có thể tập trung vào hỗ trợ, giúp doanh nghiệp có thể có nguồn lực mới trong việc đáp ứng các tiêu chuẩn quản lý sản xuất từ đó tăng khả năng đạt được giá trị lớn hơn trong chuỗi giá trị toàn cầu. Các chương trình/chính sách hỗ trợ các DNNVV nâng cao năng suất và ĐMST vì thế cần mang tính đồng bộ hơn chỉ là tập trung vào doanh nghiệp mà không hướng tới các bên liên quan đóng vai trò quan trọng trong thúc đẩy ĐMST như: viện, trường đại học, các tổ chức trung gian và các tổ chức đào tạo nâng cao năng lực hấp thụ và chuyển giao công nghệ cho doanh nghiệp./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. OECD (2016). “Báo cáo chính sách doanh nghiệp nhỏ và vừa và khởi nghiệp tại Việt Nam: Tổng quan đánh giá và kiến nghị chính sách”. <<https://doi.org/10.1787/30c79519-en>>.
2. Hà Ngân (2022). “Đổi mới sáng tạo để nâng cao năng suất, chất lượng hàng hóa, sản phẩm”. <<https://dangcongsan.vn/khoa-hoc-va-cong-nghe-voi-su-nghiep-cong-nghiep-hoa-hien-dai-hoa-dat-nuoc/diem-nhan-khoa-hoc-va-cong-nghe/doi-moi-sang-tao-de-nang-cao-nang-suat-chat-luong-hang-hoa-san-pham-615023.html>> (truy cập ngày: 20/8/2022)

3. Brauer, R., Tuan, V. D., Frey, N. (2014). “Free Trade Agreement between the EU and Vietnam. Difficult Partnership”. KAS International Reports 9/2014, Hanoi.
4. Bruhn, D. (2014). “Global value chains and deep preferential trade agreements: promoting trade at the cost of domestic policy autonomy?” Discussion Paper 23/2014. German Development Institute.
5. Cung, N. D., Thang, T. T., Vinh, D. Q., Hieu, P. D., Thao, N. M., Yen, H. T. H., Baltzer, K., and Trang, N. T. T. (2017). *The Institutional and Policy Adjustment Implications of the European Union - Vietnam Free Trade Agreement in Vietnam*. World Publishers.
6. European Commission (2014). “Directorate-General for Enterprise and Industry, Using standards to support growth, competitiveness and innovation”, Publications Office. <<https://data.europa.eu/doi/10.2769/42198>>
7. European Commission (2017). “The EU Proposal on Small and Medium-sized Enterprises (SMEs)”. <https://trade.ec.europa.eu/doclib/docs/2017/february/tradoc_155294.pdf> (truy cập ngày: 03/3/2022)
8. Hillary, R. (2004). “Environmental management systems and the smaller enterprise”. *Journal of Cleaner Production*, 12(6), 561-569. <<https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2003.08.006>>
9. OECD (2017). “Enhancing the contributions of SMEs in a global and digitalised economy”. *Meeting of the OECD Council at Ministerial Level*, Paris, June 7-8, 2017. <<https://www.oecd.org/industry/C-MIN-2017-8-EN.pdf>> (truy cập ngày: 12/1/2022)
10. SBS-SME (2021). “A practical guide for SMEs - Why standards matter and how to get involved”. <<https://www.sbs-sme.eu/publication/practical-guide-smes-why-standards-matter-and-how-get-involved>> (truy cập ngày: 12/2/2022)
11. Smith, S. M. (2013). “Determining sample size: how to ensure you get the correct sample size”. <<https://www.qualtrics.com/blog/calculating-sample-size/>> (truy cập ngày: 22/1/2022)
12. VERP & GRIPS (2020). “Viet Nam Productivity Report”. Viet Nam Institute for Economic and Policy Research (VEPR) and National Graduate Institute for Policy Studies (GRIPS). <https://www.grips.ac.jp/forum/pdf20/%5bEN%5dVNProductivityReport_PreliminaryFinal2020_0904.pdf>
13. Wang, H. (2016). “The implications of the trans-pacific partnership for SMEs: opportunities and challenges”. *KLRI Journal of Law and Legislation*, 6(1), 45-82. <<https://dx.doi.org/10.2139/ssrn.2807306>>
14. WEF (2022). “Why some nations are wealthier than others - and what it means for future prosperity”. <<https://www.weforum.org/agenda/2022/07/wealth-nations-some-richer-than-others/>>
15. World Bank (2018). “Taking Stock: An update on Vietnam's recent economic developments - Special focus: Facilitating Trade by Streamlining and Improving the Transparency of Non-Tariff Measures Group”. *World Bank*, Hanoi. <<http://hdl.handle.net/10986/29959>>